

QUYẾT ĐỊNH

SỔ TÀI CHÍNH	
ĐẾN	Số: 2702
	Ngày: 10/3
	Chuyên:

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh Bình Định Khóa XI, kỳ họp thứ 10 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2013 theo các mẫu biểu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì tổ chức triển khai thực hiện việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2013 theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

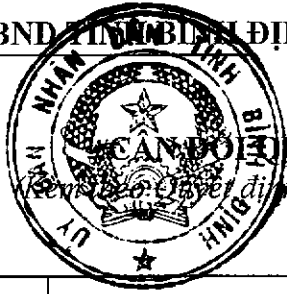
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, K17. *gab*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng



QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013
 Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	4.573.328
1	Thu nội địa (không kể thu dầu thô)	3.786.869
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	786.459
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	Thu ngân sách địa phương	10.373.874
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	3.732.749
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.377.647
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.355.102
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.386.860
	- Bổ sung cân đối	1.980.050
	- Bổ sung có mục tiêu	2.406.810
3	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	1.503.088
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	144.595
5	Thu vay, tạm ứng để đầu tư phát triển	220.000
6	Thu viện trợ	4.756
7	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	356.197
8	Thu từ cấp dưới nộp lên	25.628
C	Chi ngân sách địa phương	10.218.226
1	Chi đầu tư phát triển	2.299.246
2	Chi thường xuyên	5.294.142
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	57.451
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
5	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	2.184.201
6	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN	356.197
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	25.628

af

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
A	Ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	8.048.091
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.289.063
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	603.745
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.685.318
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.386.860
	- Bổ sung cân đối	1.980.050
	- Bổ sung có mục tiêu	2.406.810
3	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	901.777
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	846
5	Thu vay, tạm ứng để đầu tư phát triển	220.000
6	Thu viện trợ	4.756
7	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	225.936
8	Thu từ cấp dưới nộp lên	18.852
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	8.046.220
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới trực tiếp)	3.537.558
2	Bổ sung ngân sách huyện, thị xã, thành phố	2.815.070
	- Bổ sung cân đối	1.034.672
	- Bổ sung có mục tiêu	1.780.398
3	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	225.936
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
5	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.360
6	Chi chuyển nguồn	1.466.296
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	4.686.902
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	1.180.741
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	554.625
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	626.116
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	2.815.070
	- Bổ sung cân đối	1.034.672
	- Bổ sung có mục tiêu	1.780.398
3	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	107.575
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	507.302
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	69.438
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	6.776
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	4.594.133

ck

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	4.929.525
A	TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	4.573.328
I	Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT hàng NK do Hải quan thu	786.459
1	Thuế xuất khẩu	311.369
2	Thuế nhập khẩu	39.927
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	435.163
5	Thuế bảo vệ môi trường do Hải quan thực hiện	
II	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	3.786.869
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	386.206
1.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	333.085
1.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	103
1.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.932
1.04	Thuế tài nguyên	6.183
1.05	Thuế môn bài	352
1.06	Thu khác	551
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	316.515
2.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	120.984
2.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	32
2.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	148.291
2.04	Thuế tài nguyên	45.804
2.05	Thuế môn bài	300
2.06	Thu khác	1.104
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	102.431
3.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	52.956
3.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	240
3.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.149
3.04	Thuế tài nguyên	221
3.05	Thuế môn bài	122
3.06	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	4.346
3.07	Thu khác	397
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.509.429
4.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	1.015.536
4.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	175.115
4.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	179.898
4.04	Thuế tài nguyên	103.400
4.05	Thuế môn bài	19.553
4.06	Thu khác	15.928
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	678
6	Thuế thu nhập cá nhân	132.210
7	Lệ phí trước bạ	112.904



ck

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
8	Thuế bảo vệ môi trường	106.572
9	Thu phí, lệ phí	97.702
10.01	Thu phí, lệ phí Trung ương	28.931
10.02	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	56.914
10.03	Thu phí, lệ phí xã	11.857
10	Các khoản thu về đất và khoáng sản	789.814
10.01	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.245
10.02	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-
10.03	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	75.700
10.04	Thu tiền sử dụng đất và giao đất trồng rừng	693.822
10.05	Thu tiền bán nhà và thuê, khấu hao nhà ở thuộc NSNN	7.047
11	Thu tại xã	86.713
12	Thu khác	145.696
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	356.197
1	Học phí	180.409
2	Viện phí	-
4	Thu xổ số kiến thiết	89.476
4.1	Thuế giá trị gia tăng	32.907
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.028
4.3	Thu từ thu nhập sau thuế	5.210
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	44.328
4.5	Thuế môn bài	4
5	Các khoản đóng góp huy động xây dựng cơ sở hạ tầng	62.954
6	Các khoản huy động đóng góp khác	23.358
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	10.373.874
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	10.017.677
1	Các khoản thu hưởng 100%	1.377.647
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) - NSDP được hưởng	2.355.102
3	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.386.860
4	Thu viện trợ không hoàn lại	4.756
5	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	1.503.088
6	Thu tiền vay đầu tư cơ sở hạ tầng	220.000
7	Thu kết dư ngân sách năm trước	144.595
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	25.628
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	356.197
1	Học phí	180.409
2	Viện phí	-
4	Thu xổ số kiến thiết	89.476
4.1	Thuế giá trị gia tăng	32.907
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.028
4.3	Thu từ thu nhập sau thuế	5.210
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	44.328
5	Các khoản đóng góp huy động xây dựng cơ sở hạ tầng	62.954
6	Các khoản huy động đóng góp khác	23.358

đ

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D)	10.218.226
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.862.028
I	Chi đầu tư phát triển	2.299.246
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	188.591
2	Chi khoa học và công nghệ	12.125
II	Chi thường xuyên	5.294.142
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	2.115.507
2	Chi khoa học và công nghệ	25.778
III	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	57.451
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	25.628
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	2.184.201
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	356.197

đ/e

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</u>	<u>5.231.150</u>
A	<u>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</u>	<u>5.005.214</u>
I	Chi đầu tư phát triển	1.398.422
1	Chi đầu tư XD CB	567.178
2	Chi hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp	2.000
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	38.833
4	Nguồn Trung ương đầu tư mục tiêu	790.412
II	Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	57.451
III	Chi thường xuyên	2.081.684
1	Chi quốc phòng	56.698
2	Chi an ninh	9.494
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	474.607
4	Chi sự nghiệp y tế	615.307
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	24.133
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	31.781
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	13.041
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	16.189
9	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	34.176
10	Chi sự nghiệp kinh tế	423.620
11	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.713
12	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	326.315
13	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	11.690
14	Chi khác ngân sách	39.920
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
V	Chi chuyển nguồn	1.466.296
B	<u>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</u>	<u>225.936</u>
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	163.638
2	Chi sự nghiệp Y tế	21.367
3	Chi sự nghiệp khác	40.931

de

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2013
(Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số Quyết toán năm	Chi trợ giá	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN GD & DT		Chi SN giáo dục	Chi SN y tế	Chi SN KHCHN	Chi SN VH	Chi SN PTTT	Chi SN TDTT	Chi SN DBXH	Chi quản lý hành chính	Chi An ninh	Chi Quốc phòng
						Tổng cộng	Chi SN đào tạo										
	TỔNG CỘNG	1.840.937	11.690	88.491	4.713	595.811	124.854	470.958	615.307	24.133	32.825	12.741	16.201	38.791	334.041	9.494	56.698
1	Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	8.475				41	41								8.434		
2	Văn phòng UBND tỉnh	22.759		1.888		26	26								20.846		
3	Sở Ngoại vụ	2.845													2.845		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	109.262	892	49.438		10.261	10.261			1.390					47.282		
5	Sở kế hoạch và đầu tư Bình Định	5.538		1.343		5	5								4.190		
6	Sở Tư pháp Bình Định	9.229		3.959											5.271		
7	Sở Công thương Bình Định	17.888		4.026											13.862		
8	Sở Khoa học Công nghệ Bình Định	20.814				68	68			16.336					4.410		
9	Sở Tài chính Bình Định	10.461				58		58		2.391					8.011		
10	Sở Xây dựng Bình Định	8.457		2.580											5.877		
11	Sở Giao thông vận tải Bình Định	22.810													22.810		
12	Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định	478.238				470.708		470.708		179					7.352		
13	Sở Y tế Bình Định	418.424				978		978	406.826	731					9.889		
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội Bình Định	61.337		467		25.377	25.377				520			33.707	1.265		
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	64.623	2.800	1.499		9.636	9.636			96	28.698		16.201		5.693		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định	13.604		4.506	1.669	49	49			37					7.343		
17	Sở Thông tin và Truyền thông Bình Định	6.615		1.186		109	109			2.004	459	110			2.747		
18	Sở Nội vụ	18.188		513		2.453	2.453			54					15.169		
19	Thanh tra tỉnh	7.130				63	63								7.067		
20	Đài Phát thanh Truyền hình Bình Định	12.847								153		12.632			63		
21	Liên minh HTX Bình Định	2.003		2.003											2.239		
22	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	3.612	1.373												6.635		
23	Ban quản lý Khu kinh tế Bình Định	14.767		7.586	229	317	317								51.059		
24	Tỉnh ủy Bình Định	58.166	6.625			191		191	208	83					5.237		
25	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Định	5.237													5.237		
26	Tỉnh đoàn Bình Định	6.959		708		333	333								5.918		

STT	Tên đơn vị	Tổng số Quyết toán năm	Chi trợ giá	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN GD & ĐT			Chi SN y tế	Chi SN KHCN	Chi SN SN VH	Chi SN PTHH	Chi SN SN TDTT	Chi SN ĐBXH	Chi quản lý hành chính	Chi An ninh	Chi Quốc phòng
						Tổng cộng	Chi SN đảo tạo	Chi SN giáo dục									
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Bình Định	3.530				352	352							132	3.047		
28	Hội Nông dân tỉnh Bình Định	3.916		60		261	261								3.596		
29	Hội Cựu chiến binh	1.968				35	35								1.932		
30	Công an Tỉnh Bình Định	49.104			305	1.016	1.016							259	38.030	9.494	
31	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Định	56.339		450		2.493	2.493			600							52.796
32	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Bình Định	4.251		300		3	3								46		3.902
33	Văn phòng BCD Phòng chống tham nhũng	712															
34	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	15.501				15.411	15.411		90								
35	Trường Cao đẳng Bình Định	21.427				21.427	21.427										
36	Trường Cao đẳng Nghe Quy Nhơn	26.575				26.575	26.575										
37	Trường chính trị tỉnh Bình Định	6.192				6.192	6.192										
38	Đội Thanh tra đường bộ III-02	266													266		
39	Ban An toàn giao thông	7.292													7.292		
40	Quỹ GQVJ- Ngân hàng chính sách tỉnh	763												763			
41	Quỹ GQVL người tàn tật - Sở LĐ TBXH	405												405			
42	Quỹ xóa đói giảm nghèo - Sở LĐ TBXH	810												810			
43	Quỹ bảo trợ trẻ em - Sở LĐ TBXH	648												648			
44	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	74.114											74.114				
45	Quỹ trẻ em dưới 6 tuổi	87.970											87.970				
46	Bảo hiểm xã hội tỉnh	46.188											46.188				
47	Văn phòng Điều phối về Biến đổi khí hậu	194			194												
48	Ban quản lý GPMB và phát triển quỹ đất	4.885		4.885													
49	Quỹ Bảo vệ môi trường	2.316			2.316												
50	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	1.699															
51	Hội Văn học Nghệ thuật	1.944		8													
52	Hội Chữ thập đỏ Bình Định	2.118				52	52			1.896				1.110			
53	Hội Đông y tỉnh Bình Định	283															283
54	Hội Nhà báo	652															652
55	Hội Làm vườn	288		90		21	21										177
56	Hội Luật gia	261															261
57	Hội Cựu tù chính trị cách mạng	747															747
58	Hội người cao tuổi tỉnh Bình Định	294															294
59	Hội Khuyến học tỉnh Bình Định	343															343

Chia ra

STT	Tên đơn vị	Tổng số Quyết toán năm	Chi trợ giá	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN GD & ĐT			Chi SN giáo dục	Chi SN y tế	Chi SN KHCCN	Chi SN VH	Chi SN PTTH	Chi SN TDTT	Chi SN ĐBXH	Chi quản lý hành chính	Chi An minh	Chi Quốc phòng
						Tổng cộng	Chi SN đào tạo	Chi SN đào tạo										
60	Hội người tàn tật tỉnh Bình Định	266														266		
61	Hội Người mù tỉnh Bình Định	252														252		
62	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh Bình Định	378														378		
63	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Bình Định	228														228		
64	Hội Sinh vật cảnh tỉnh Bình Định	31				31		31										
65	Hệp hội thủy sản Bình Định	21				21		21										
66	Quy Bảo vệ và phát triển rừng	1.000		1.000														
67	Quy Hỗ trợ nông dân tỉnh Bình Định	3.000														3.000		
68	Liên đoàn lao động tỉnh	114														114		
69	Liên đoàn Cầu lông tỉnh	20														20		
70	Đoàn Luật Sư tỉnh Bình Định	20														20		
74	Cục Hải quan Bình Định	68														68		
72	Hội Cựu chiến binh Đà Nẵng	5														5		
73	Trường Đại học Quy Nhơn	1.249				1.249		1.249										

Chia ra

dk

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2013
	TỔNG SỐ	911.428.608.107
I	Đầu tư tập trung	97.015.657.000
1	Sửa chữa trụ sở làm việc của Chi cục biển và Hải Đảo	308621000
2	Dự án Tổng hợp đê ven bờ	750.000.000
3	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (Dự án VLAP)	4.423.912.000
4	Sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Ngoại vụ tỉnh Bình Định	1.000.000.000
5	DA bảo vệ & PT rừng đặc dụng, rừng phòng hộ CQ QN & vùng lân cận	1.500.000.000
6	Kê Bình Hoà Bắc (đoạn trạm bơm Cây da)	435.000.000
7	Sửa chữa đập ngập mặn Ông Khéo (thuộc dự án tài trợ bổ sung hợp phần - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc dự án quản lý rủi ro thiên tai)	1.000.000.000
8	Nhà làm việc Trạm kiểm lâm Tân Phụng	800.000.000
9	Đầu tư Đo lường- Thử nghiệm tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Định giai đoạn 2012-2013	1.486.900.000
10	Đầu tư tăng cường tiềm lực về chiều sâu của Trung tâm phân tích và kiểm nghiệm Bình Định (giai đoạn 2012-2014)	1.997.315.000
11	Đầu tư nâng cấp máy móc, thiết bị phòng công nghệ Trung tâm ứng dụng tiên bộ và khoa học Bình Định (giai đoạn 2012-2013)	2.000.000.000
12	Trung tâm Phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết tỉnh Bình Định	2.270.857.000
13	Dự án PIU (đối ứng)	17.916.000
14	Dự án chăm sóc mắt toàn diện (đối ứng)	420.000.000
15	Dự án hỗ trợ y tế vùng duyên hải NTB	11.982.598.000
16	Chương trình phát triển giáo dục trung học tỉnh Bình Định (Trung tâm GDTX-HN An Lão, trung tâm GDTX-HN Vĩnh Thạnh)	2.018.000.000
17	Trường THPT Trần Quang Diệu (xây mới nhà bộ môn, thực hành vi tính - 2007)	57.009.000
18	Trường THPT số 2 Tuy Phước, huyện Tuy Phước (nhà lớp học 2 tầng, 9 phòng-2011)	218.400.000
19	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo (nhà lớp học 2 tầng, 10 phòng-2011)	20.960.000
20	Trường mầm non An Hoà huyện An Lão (thuộc Dự án CSGDMN -ECCE)	183.802.000
21	Sửa chữa 5 nhà xưởng, hội trường, đường bê tông - Trường cao Đẳng nghề Quy Nhơn (hội trường - đường bê tông)	280.550.000
22	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	3.467.907.000
23	Dự án Năng lượng nông thôn II mở rộng (26 xã)	3.125.896.000
24	Kho chứa hàng hoá tạm giữ chờ xử lý của Chi cục QLTT tại phường Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn	1.999.994.000
25	Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội	1.422.000.000
26	Đường vào Di tích Bến Tường Trầu	1.600.000.000
27	Sửa chữa NLV Sở KHĐT	1.000.000.000
28	Mở rộng Kho lưu trữ lịch sử tỉnh Bình Định	699.998.000
29	Đường tỉnh lộ ĐT638 (Điều Trì - Mục Thịnh)	4.364.000.000
30	Đường từ Quốc lộ 1D (điểm du lịch số 5) đến khu du lịch Quy Hòa	2.000.000.000
31	Sửa chữa cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội	2.000.000.000
32	Đường bê tông nhựa công khu A - Bộ CHQS tỉnh Bình Định	148.228.000
33	Sở chỉ huy trung tâm/ Bộ CHQS tỉnh	275.403.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2013
34	Đại đội Tăng - Thiết giáp 74	493.693.000
35	Đầu tư trang thiết bị và các ứng dụng cho VP UBND tỉnh	776.930.000
36	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	436.000.000
37	Đường BTXM từ QL1D vào Trung tâm hoạt động TTN tỉnh	787.933.000
38	Sửa chữa Trụ sở hội liên hiệp Phụ nữ	68.288.000
39	Nâng cấp Báo Bình Định Điện tử	782.506.000
40	Đê đội 5 khu vực Bằng Châu	1.000.000.000
41	Kè chống sồi lở đê sông Kôn (đoạn thượng, hạ lưu Cầu Tuần Lễ)	2.000.000.000
42	Trường TH Cát Tiên	700.000.000
43	Trường mẫu giáo Cát Tiên và nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư (trụ sở thôn)	900.000.000
44	Đường tỉnh lộ ĐT 634 vào làng dân tộc Sơn Lãnh, xã Cát Sơn	1.500.000.000
45	Kè bảo vệ, gia cố mái đê suối cầu Đu (gđ1)	1.104.990.000
46	Đường BTXM tuyến Tân Ốc Vạn Định	95.000.000
47	Đập dâng Cầu Sắt	3.000.000.000
48	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ĐT 632 (đoạn Km24+00-Km30+00)	2.000.000.000
49	Trường Mẫu giáo Mỹ Tài	1.100.000.000
50	Cầu thay thế đường tràn tuyến đường Nhà Đá-An Lương	2.500.000.000
51	Đập dâng Bà Biên, Tam Quan Nam	3.300.000.000
52	Trần xã lũ hồ Ông Trí	1.300.000.000
53	Hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá Tam Quan	800.000.000
54	Trường TH số 2 Hoài Thanh (Nhà lớp học, 2 tầng, 6 phòng)	200.000.000
55	Gia cố ta luy đầu cầu Phong Thạnh	39.000.000
56	Trụ sở làm việc UBND xã Ân Tín	500.000.000
57	Sửa chữa các tuyến đường tỉnh lộ ĐT630	2.554.382.000
58	Cấp điện CCN Dốc trướng Sỏi, huyện Hoài Ân (HM:đường dây 22Kv và trạm biến áp 560KVA 22/0,4kv)	800.912.000
59	Trường THCS Ân Mỹ	323.206.000
60	Trường mẫu giáo Ân Hào Tây	188.000.000
61	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT 630 nối với đường Tây tỉnh	327.706.000
62	Đê sông Hà Thanh, thôn An Long 1, xã Canh Vinh huyện Vân Canh	1.039.256.000
63	Kênh mương nội đồng hồ Suối Đuốc	1.200.000.000
64	Kè Canh Thành	1.300.000.000
65	Trụ sở làm việc huyện ủy Vân Canh	1.000.000.000
66	BTXM tuyến đường từ xã Vĩnh Hảo đến giáp đường ĐT637 đi Vĩnh Thuận	2.800.000.000
67	Chống xói lở dọc bờ sông Kôn (Bờ kè soi Tà Má)	1.000.000.000
68	Đường từ làng O5 đến làng Kon Trú, xã Vĩnh Kim	705.641.000
69	NLV các cơ quan, phòng, ban thuộc UBND huyện Vĩnh Thạnh	1.000.000.000
70	Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ	185.345.000
71	SC NLV Sở tư pháp	4.958.000
72	SC trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh	30.449.000
73	SC trung tâm trợ đầu giá tài sản	9.158.000
74	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (Mua sắm máy phẫu thuật, nội soi)	192.000
75	Dự án tổng hợp đê ven bờ	21.300.000
76	Tài trợ BS HP 3 - HT tái thiết sau thiên tai thuộc DA	60.596.000
77	DA hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai (Vlap)	545.200.000
78	Dự án Hỗ trợ y tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ tỉnh Bình Định	534.950.000
79	Cầu suối cái	172.340.000
80	Trụ sở làm việc UBND xã Mỹ Thắng	506.859.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2013
81	Chống xói lở dọc bờ suối Xem (bờ kè soi làng 2)	45.601.000
II	Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	185.524.749.000
1	Trụ sở Tiếp công dân tỉnh	30.000.000
2	Sửa chữa nhà làm việc Sở TNMT	1.000.000.000
3	Sửa chữa trụ sở làm việc của VP đăng ký quyền sử dụng đất	274.375.000
4	Khu TĐC phục vụ DA nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 D đoạn ngã 3 Phú Tài đến ngã 3 cầu Long Vân và chỉnh trang đô thị tại phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn	170.000.000
5	Khu dân cư tại mặt bằng công ty 508	140.000.000
6	Khu TĐC phục vụ dự án Trung tâm Quốc tế gặp gỡ KH đa ngành và các dự án lân cận tại phường Ghềnh Ráng	2.400.000.000
7	Mở rộng khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ	3.500.000.000
8	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh	576.528.000
9	Khu TĐC phục vụ DA Khu đô thị TM Bắc sông Hà Thanh	160.000.000
10	Khu TĐC phục vụ DA nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 D đoạn ngã 3 Phú Tài đến ngã 3 cầu Long Vân và chỉnh trang đô thị tại phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn	3.000.000.000
11	SC trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp & PTNT Bình Định	11.882.000
12	Tài trợ bổ sung hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết thiên tai thuộc dự án quản lý rủi ro thiên tai; tiêu dự án: Đập ngăn mặn Công Lương	581.724.000
13	Sửa chữa Nhà làm việc Chi cục kiểm lâm Bình Định	1.037.000.000
14	Nhà làm việc trạm kiểm lâm Mỹ Trinh	1.299.260.000
15	Hạt Kiểm Lâm An Lão	1.386.000.000
16	DA Khu CNTT trang trại Bò sữa Nhơn Tân	33.861.000
17	DA đầu tư tu bổ đê điều 2013 tỉnh BĐ	98.717.000
18	Hồ Suối Lớn (CBĐT)	200.000.000
19	Kênh Thượng Sơn	200.000.000
20	Đập Dâng Bồng Sơn	200.000.000
21	Dự án CSHT muối Đê Gi (GD2)	200.000.000
22	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Định	1.500.000.000
23	Cải tạo, nâng cấp BVĐK tỉnh Bình Định (HM: nhà điều trị bệnh nhân...)	22.068.000
24	TTYT TP Quy Nhơn (HM: cải tạo khu ngoại)	1.060.000
25	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện CK Lao	17.323.000
26	BVĐK khu vực Phú Phong	80.736.000
27	Trường THPT Nguyễn Trân, huyện Hoài Nhơn	84.768.000
28	Trường THPT Trung Vương, TP Quy Nhơn	100.000.000
29	Trường THPT Quang Trung	50.000.000
30	Trường THPT Nguyễn Du	100.000.000
31	Trường THPT Vân Canh	50.000.000
32	Trường THPT Tây Sơn, huyện Tây Sơn	100.000.000
33	DA Đào tạo giáo viên THCS	88.242.000
34	Trường Trung học KT-KT Bình Định (Nhà thi đấu đa năng)	50.000.000
35	Trụ sở Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	700.000.000
36	TT văn hoá thông tin tỉnh BĐ	27.604.000
37	CSHT phục vụ du lịch tại Tháp Bánh ít	142.813.000
38	Đền thờ Bùi Thị Xuân	38.437.000
39	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bình Định	777.252.000
40	Tuyến đường ĐT639 đoạn ngã ba Nhơn Lý đến Khu du lịch Cát Tiên (Khu di tích cách mạng Núi Bà)	2.300.000.000
41	Cầu Ngô La	291.268.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2013
42	Nâng cấp đoạn tuyến Km51 - Km62 (xã Mỹ An, Mỹ Thành) thuộc tuyến đường ĐT 639	2.052.372.000
43	Nâng cấp đoạn tuyến Km44 - Km50 (xã Mỹ Chánh) thuộc tuyến đường ĐT 639	155.309.000
44	Sửa chữa các tuyến đường tỉnh lộ ĐT 633, ĐT 638, ĐT 629	2.000.000.000
45	Nhà hạt quản lý cầu Thị Nại	800.000.000
46	Đường tỉnh lộ ĐT 638 (Điều Trì - Mục Thịnh)	10.608.235.000
47	Sửa chữa cầu Bồng Sơn	392.316.000
48	Khắc phục sự cố Cầu Thị Nại	1.000.000.000
49	Cầu 15 tuyến ĐT 640 (CBĐT)	213.903.000
50	Cầu Huỳnh Mai tuyến ĐT 640	140.811.000
51	Đường tỉnh lộ ĐT 629 (Bồng Sơn - An Lão)	1.000.000.000
52	Tuyến đường Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A) - Hạng mục: nút giao cầu Thị Nại (Km5+040 đến Km5+460)	8.800.000.000
53	Đường Điện Biên Phủ	9.218.000
54	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đảo B Bắc sông Hà Thanh (GD 1)	1.113.883.000
55	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đảo B Bắc sông Hà Thanh (GD 2)	2.381.411.000
56	Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	14.483.551.000
57	Cải tạo, nâng cấp đường Gò Găng - Kiên Mỹ (Đoạn QL1A - QL19)	1.769.686.000
58	Đường Hoài Mỹ - Tam Quan	756.366.000
59	Đường Cát Minh - Mỹ Chánh	270.730.000
60	Đường Mỹ An - Hoài Mỹ	1.988.332.000
61	Đường ven biển ĐT 639 (Nhơn Hội - Tam Quan) XD Cầu bán Km92+200	93.613.000
62	Sửa chữa cầu Kiên Mỹ ĐT 636 (Gò Găng - Kiên Mỹ)	32.243.000
63	XD hệ thống thoát nước mặt khu vực Suối Trầu	147.987.000
64	Mở rộng đường Trần Phú	300.000.000
65	Nâng cấp, mở rộng đường vào sân bay Phù Cát	4.699.334.000
66	Cầu Lạc Điền Km15+004, tuyến ĐT 640 (Ông Đô - Cát Tiến)	55.295.000
67	Tuyến Cách Thử - Đề Gi	286.250.000
68	Đường Nhơn Hội - Cát Tiến	336.204.000
69	Công trình ANQP	2.590.000.000
70	Công trình ANQP	123.000.000
71	Công trình ANQP	636.000.000
72	Công trình ANQP	70.625.000
73	Công trình ANQP	72.527.000
74	Công trình ANQP	928.000.000
75	Công trình ANQP	109.484.000
76	Công trình ANQP	2.000.000.000
77	Công trình ANQP	2.568.877.000
78	Công trình ANQP	10.648.742.000
79	Công trình ANQP	3.835.516.000
80	Công trình ANQP	5.458.596.000
81	Công trình ANQP	3.090.755.000
82	Sửa chữa Nhà làm việc Báo Bình Định	483.923.000
83	Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hòa (mô đun 1) + Chi phí bồi thường GPMB xây dựng khu CN Nhơn Hòa giai đoạn 1 và giai đoạn 3 (Chi trả tiền hỗ trợ đất công ích cho UBND xã Nhơn Thọ, TX An Nhơn)	1.500.000.000
84	Trụ sở làm việc UBND xã Phước Sơn	1.900.000.000
85	Kéo lưới điện phục vụ xã đảo Nhơn Châu (CBĐT)	341.887.000
86	Kè chống xói lở bờ Nam đê sông Hà Thanh (gđ 2)	300.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2013
87	Cầu bầu Góc	2.500.000.000
88	Kết cấu hạ tầng khu TĐC phục vụ khu CN Nhơn Hòa (HM: Đường giao thông nội bộ và hệ thống thoát nước)	10.000.000.000
89	Kè chống sồi lở đê sông Kôn (đoạn thượng lưu, hạ lưu Cầu Tuấn Lễ)	3.400.000.000
90	Đê sông Gò Chàm - Phước Hưng (Đoạn phía nam Cầu Sắt đến Cầu Ông Quế)	1.000.000.000
91	Kè chống xói lở Đê hạ lưu Cầu Vạn	100.000.000
92	Khu Tái định cư vùng thiên tai xã Tây Phú	100.000.000
93	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Quán Á - Đồng Le (Đoạn từ QL19 đến Đền tế trời đất)	2.000.000.000
94	Đường vào khu du lịch Hầm Hồ (Bảo tàng Quang Trung - Khu du lịch) - giai đoạn 01	2.500.000.000
95	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào cụm công nghiệp Phú An	100.000.000
96	Cầu Ông Tờ (CBĐT)	250.000.000
97	Mở rộng hệ thống cung cấp nước sinh hoạt Cát Khánh	375.000.000
98	Đường bê tông xi măng từ QL1A vào Nhà máy may Phù Cát (Tổng công ty may Nhà Bè), xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	4.000.000.000
99	Đê ngăn mặn từ Dốc Gành đến Cầu Ngòi - Cát Khánh	2.000.000.000
100	KCH kênh mương xã Cát Hiệp, tuyến từ đập Rừng Rình đến giáp đồng Gò Dầu	800.000.000
101	Di tích lịch sử chiến thắng Gò Cỏ, xã Mỹ Đức	50.000.000
102	Di tích lịch sử núi Mun, xã Mỹ Tài	50.000.000
103	Nâng cấp hồ chứa nước Hóc Môn	300.000.000
104	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (gđ2)	300.000.000
105	Trụ sở UBND xã Mỹ Thắng	1.500.000.000
106	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (gđ2)	792.720.000
107	NC, mở rộng tuyến ĐT 632	100.000.000
108	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ĐT 632 (đoạn Km24+00-Km30+00)	250.000.000
109	Cầu thay thế đường trần tuyến đường nhà đá An Lương	400.000.000
110	Đập dâng Ngã Ba-Cầu Tiên xã Hoài Châu Bắc	50.000.000
111	Trụ sở làm việc khối Dân vận - Mặt trận huyện Hoài Nhơn	500.000.000
112	Trụ sở UBND xã Hoài Châu Bắc	900.000.000
113	Đường GTNT và cầu qua kênh N1	400.000.000
114	Đê kè chống xói lở bờ biển Tam Quan	300.000.000
115	Bê tông GTNT xã Hoài Thanh	1.000.000.000
116	Trường mẫu giáo TT Tam Quan	1.000.000.000
117	Bồi thường, hỗ trợ diện tích ruộng bị bồi lấp do sạt lở đất, đá khu vực đèo Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ	1.100.500.000
118	Đường từ trung tâm xã Bok tới (Hoài Ân) đến làng O5 xã Vĩnh Kim (Vĩnh Thạnh)- tư vấn khảo sát, lập dự án đầu tư đoạn từ T2 xã Bok Tới đến giáp ranh Vĩnh Thạnh	400.000.000
119	NC tuyến đường ĐT 630 (Đoạn ngã tư Gò Cau - Dốc Trông sồi)	100.000.000
120	Tuyến đường từ Trung tâm xã Ân Sơn đến khu định canh, định cư Đồng Nhà Mươi	100.000.000
121	NC công trình tuyến đường Ân Phong-Ân Tường Đông	759.439.000
122	Sửa chữa nhà làm việc khối mặt trận, đoàn thể huyện Hoài Ân	1.000.000.000
123	Cầu qua Ân Hảo Tây	8.000.000.000
124	KCH kênh mương hồ Hóc sâu	650.000.000
125	Đường đến trung tâm xã Đắc Mang	700.000.000
126	BTXM đập dâng Đồng Tranh	2.700.000.000
127	Cầu Nhị Hà	100.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2013
128	Kè Canh Thành	2.000.000.000
129	Đê sông Hà Thanh - Canh Thuận	600.000.000
130	Kênh mương nội đồng hồ Suối Đuốc	467.605.000
131	Công trình ANQP	91.203.000
132	Đường vào khu sản xuất Vĩnh Hiệp	50.000.000
133	Đường vào các khu sản xuất tập trung K1	100.000.000
134	Đường từ trung tâm xã Boktói đến làng O5 xã Vĩnh Kim(CBĐT)	206.342.000
135	Kè chống xói lở Suối Xem, xã Vĩnh Quang	400.000.000
136	Nhà làm việc các cơ quan, phòng, ban thuộc UBND huyện Vĩnh Thạnh	1.500.000.000
137	Chợ Định Bình (giai đoạn 1)	2.500.000.000
138	Chống xói lở dọc bờ sông kôn (bờ kè soi tà má)	800.000.000
139	Mở rộng khu TT hành chính huyện lỵ VT	3.591.566.000
140	BT kênh mương nội đồng xã Vĩnh Thịnh	600.000.000
141	Trụ sở xã An Toàn	50.000.000
142	Tượng đài chiến thắng huyện An Lão	3.400.000.000
143	Bê tông kênh mương Đá Nhảy	508.000.000
144	Đường An Hoà - An Quang	300.000.000
145	Trạm kiểm lâm Canh Vinh	50.000.000
146	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh	116.475.000
III	Chi đầu tư từ nguồn bán nhà thuộc SHNN	595.000.000
1	Xây dựng trụ sở Tỉnh đoàn Bình Định	595.000.000
IV	Đầu tư từ nguồn thu XSKT	87.126.695.000
1	Di dời đường điện trong KCN Phú Tài (các hộ dân chưa di chuyển)	500.000.000
2	XD và mở rộng Trường chuyên Lê Quý Đôn	3.000.000.000
3	Trạm y tế xã Cát Tài - Tài trợ bổ sung hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai (khắc phục hậu quả mưa lũ, bão năm 2011)	25.000.000
4	Trạm y tế xã Mỹ Hiệp - Tài trợ bổ sung hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai (khắc phục hậu quả mưa lũ, bão năm 2011)	20.000.000
5	Đầu tư trang thiết bị tại Trung tâm Hạ tầng thông tin tỉnh Bình Định	1.185.908.000
6	Đầu tư thiết bị điều khiển trung tâm và điểm cầu giao ban trực tuyến tại Sở Thông tin và Truyền thông	1.000.000.000
7	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	119.272.000
8	Phòng khám đa khoa khu vực Bình Dương	165.000.000
9	Mua thiết bị đèn mổ, bàn mổ cho nhà mổ Bệnh viện đa khoa tỉnh	8.739.275.000
10	Bệnh viện Mắt (Trạm biến áp)	737.225.000
11	Trang thiết bị bổ sung cho Nhà mổ - BVĐK tỉnh	3.300.000.000
12	Nhà mổ Bệnh viện đa khoa tỉnh (HM: thiết bị rửa tay phẫu thuật và thiết bị điều khiển cửa nhà mổ)	1.050.300.000
13	Dự án chăm sóc mắt toàn diện (đôi ứng)	63.000.000
14	Dự án hỗ trợ y tế vùng duyên hải NTBộ	1.600.000.000
15	Dự án hợp phần bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng (gđ 2)	1.351.201.000
16	Mua sắm 02 máy giúp thở cho Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.400.000.000
17	Cải tạo nâng cấp hệ thống điện ngoài nhà 0,4KV-Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1.000.000.000
18	Mua sắm 03 máy giúp thở và 03 Monitor theo dõi bệnh nhân	800.000.000
19	Mua sắm 05 máy chạy thận nhân tạo và 01 hệ thống lọc nước RO	900.000.000
20	Trường THPT Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	4.000.000.000
21	Trường THPT An Nhơn 3, thị xã An Nhơn	1.000.000.000
22	Trường THPT Phù Cát 3, huyện Phù Cát	1.000.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2013
23	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở 130 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn của Trường cao Đẳng Y tế Bình Định	1.000.000.000
24	Ký túc xá trường Cao đẳng Bình Định (Hệ thống cứu hỏa – Thoát nước thải cho Khu ký túc xá)	2.000.000.000
25	Trường Chính Trị Bình Định (mua sắm trang thiết bị)	300.000.000
26	Trường Trung học KT - KT An Nhơn (Nhà lớp học 3 tầng, 16 phòng)	2.616.000.000
27	Trường Trung học KT - KT An Nhơn (Nhà phòng học đa chức năng)	1.757.100.000
28	Khu di tích nhà tù Phú Tài	1.450.340.000
29	Khu di tích cách mạng Núi Bà	3.000.000.000
30	Các bia di tích được xếp hạng	1.000.000.000
31	Sửa chữa Thư viện tỉnh Bình Định	2.900.000.000
32	Tháp Dương Long	1.000.000.000
33	Tu bổ, phục hồi và phát huy GTDT Tháp Bình Lâm	500.000.000
34	Trụ sở Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.500.000.000
35	Trung tâm hoạt động TTN tỉnh (đối ứng)	1.000.000.000
36	Cải tạo, nâng cấp Đài Phát sóng Vũng Chua	1.580.000.000
37	Trường Mầm non công lập phường Đập Đá	500.000.000
38	Trường Mầm non công lập phường Nhơn Thành	500.000.000
39	Sửa chữa nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	500.000.000
40	Trường THCS Nhơn Thọ	1.000.000.000
41	Trường Mầm non Phước Sơn	300.000.000
42	Trường Mầm non Phước Thuận	300.000.000
43	Trường THCS Phước Thuận (phòng thực hành bộ môn)	1.000.000.000
44	Trường Mầm non Tây Vinh	500.000.000
45	Trường Mầm non Phú Phong	500.000.000
46	Trường TH Cát Chánh	1.000.000.000
47	Trường Mẫu giáo xã Cát Lâm	300.000.000
48	Trường Mẫu giáo xã Cát Hạnh	300.000.000
49	Tiểu học số 1 Cát Khánh	700.000.000
50	Sửa chữa nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Cát Lâm huyện Phù Cát	750.000.000
51	Sửa chữa nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Cát Sơn huyện Phù Cát	750.000.000
52	Trường mẫu giáo Cát Tiến và nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư (trụ sở thôn)	600.000.000
53	Trường TH số 1 Mỹ Châu	500.000.000
54	Trường Mẫu giáo Mỹ Thọ	400.000.000
55	Trường Mẫu giáo Mỹ Châu	900.000.000
56	Trường THCS Bông Sơn 2	3.000.000.000
57	Trường TH số 2 Hoài Mỹ	1.400.000.000
58	Trường TH số 2 Hoài Tân	1.700.000.000
59	Trường Mẫu giáo Hoài xuân	500.000.000
60	Trường Mẫu giáo Tam Quan	1.500.000.000
61	Trường Mầm non Hoài Hào	924.571.000
62	Trường Tiểu học số 1 Hoài Thanh	700.000.000
63	Trường Mẫu giáo Hoài Châu Bắc	500.000.000
64	Trường Mẫu giáo Hoài Hải	500.000.000
65	Trường Tiểu học số 2 Tam Quan Nam	915.000.000
66	Trường Mầm non Họa Mi, Bông Sơn	500.000.000
67	Nhà đặt bia tưởng niệm (02 nhà) và HTKT thuộc khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ huyện	242.122.000
68	Quảng trường 19/4 huyện Hoài Ân	720.000.000
69	Trường mẫu giáo Ân Hào Tây	500.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2013
70	Trường mẫu giáo Ân Nghĩa	900.000.000
71	Trường THCS Ân Mỹ	1.700.000.000
72	Nâng cấp đèn thờ Tăng Bạt Hồ	2.159.155.000
73	Khu di tích lịch sử Núi Chéo	740.845.000
74	Đài truyền thanh xã Canh Liên, huyện Vân Canh	665.726.000
75	Trường THCS thị trấn Vân Canh	600.000.000
76	DA HT tái thiết sau thiên tai (trạm y tế Nhơn Châu)	20.360.000
77	Trường THPT Mỹ Thọ H Phù Mỹ	413.295.000
78	T. tâm phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết tinh BĐ	216.000.000
79	Trường THCS Ân Mỹ	250.000.000
V	Đầu tư từ nguồn BMC	11.014.487.000
1	Nhà mổ Bệnh viện đa khoa tỉnh	5.334.292.000
2	Cải tạo, nâng cấp Đài Phát sóng Vũng Chua	3.193.232.000
3	Đường giao thông đến xã An Toàn	1.188.590.000
4	Đường giao thông đến xã An Toàn	1.298.373.000
VI	Thu từ nguồn vốn vay NHPT	100.042.345.000
1	Kênh N2 hồ Núi Một (đoạn qua KCN Nhơn Hòa)	213.464.000
2	Kênh tiêu 3 huyện An Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát	2.218.404.000
3	Đường tỉnh lộ ĐT 638 (Điều Trì - Mục Thịnh)	7.810.828.000
4	Cầu Tráy (tuyến Cát Thắng - Nhơn Hạnh)	2.000.000.000
5	Cầu Lạc Điền Km15+004, tuyến ĐT 640 (Ông Đô - Cát Tiên)	1.031.728.000
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT636A đi cầu ông Bằng, xã Nhơn Hạnh thị xã An Nhơn	3.000.000.000
7	Nâng cấp tuyến đường ĐT 636B (đoạn từ cầu Vạn đến Trường PTH số 2 Tuy Phước)	2.700.000.000
8	Kiên cố hóa kênh mương An Thành	3.300.000.000
9	Bê tông kênh mương từ N21 - Cổng Cây Bằng, xã Phước Nghĩa	1.700.000.000
10	Kiên cố hóa kênh mương Sơn Hòa, huyện Tuy Phước	1.000.000.000
11	Hệ thống kênh mương cấp nước nuôi trồng thủy sản xã Phước Thắng, Phước Hòa	1.800.000.000
12	Đường Quán Á, Đồng le (đoạn Quán Á-Đàn tế trời đất)	3.300.000.000
13	Kênh mương Lộc Đông - Kiên Giang	2.000.000.000
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào cụm công nghiệp Phú An	2.000.000.000
15	Cầu Sở Bắc (BTXM tuyến đường ĐT 635 đi Chánh Lý, xã Cát Tường, huyện Phù Cát) tên mới là Đường BTXM, tuyến từ đường đi ĐT 635 đi Chánh Lý, xã Cát Tường, huyện Phù Cát	3.700.000.000
16	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Hiệp, tuyến từ đập Rừng Rinh đến giáp đồng Gò Dầu	1.000.000.000
17	Tuyến đường từ thôn Kiều Huyền đến thôn Kiều An, xã Cát Tân	1.200.000.000
18	Tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT 634 vào Sơn Lâm, xã Cát Sơn	2.500.000.000
19	Đường từ tỉnh lộ ĐT 634 vào làng dân tộc Sơn Lãnh, xã Cát Sơn	1.500.000.000
20	BTXM tuyến đường từ liên xã từ ĐT 632 (xã Mỹ Chánh Tây) đến xã Mỹ Tài	2.200.000.000
21	Vốn thực hiện dự án điện lại tên CT	2.267.508.000
22	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ĐT 632 (Km24+00 - Km33+00)	1.800.000.000
23	Đường GTNT xã Hoài Hải, huyện Hoài Nhơn	2.000.000.000
24	Đường giao thông Giao Hội 1, xã Hoài Tân	1.400.000.000
25	Hệ thống kênh mương 3 bầu Thiện Đức, xã Hoài Hương	1.000.000.000
26	Bê tông hóa kênh tưới hồ chứa nước Văn Khánh Đức, xã Hoài Đức, huyện Hoài Nhơn	3.000.000.000
27	Bê tông GTNT xã Hoài Thanh	1.300.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2013
28	Tuyến đường dọc kênh Lại Giang, thị trấn Bồng Sơn (đoạn từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4)	3.000.000.000
29	Tuyến đường Thiện Đức Hồ Tranh tiếp giáp với đường liên xã Tài Lương-Ka Công	1.300.000.000
30	Bê tông kênh mương xã Hoài Tân	1.700.000.000
31	Kênh cố hóa kênh tưới thuộc hồ chứa nước Hồ Giang, xã Hoài Châu	1.200.000.000
32	BTXM tuyến đường từ Ân Đức đi thị trấn Tăng Bạt Hồ	2.500.000.000
33	Đường đến Trung tâm xã ĐakMang	2.800.000.000
34	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT 630 nối với đường Tây tỉnh	6.000.000.000
35	Bê tông kênh mương đập dâng Đồng Tranh	1.100.000.000
36	Đường GTNT xã Canh Vinh	2.300.000.000
37	Cầu qua đất Bà Khi, xã Canh Thuận	2.280.000.000
38	Đường bao ven sông kôn Khu vực Thị trấn Vĩnh Thạnh (từ cầu đường ĐT 637-Suối Cạn)	2.300.000.000
39	BTXM kênh mương thôn An Nội	1.300.000.000
40	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Hiệp	1.200.000.000
41	BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Thịnh	2.000.000.000
42	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang	1.500.000.000
43	Đường vào khu sản xuất xã Vĩnh Quang	1.600.000.000
44	Bê tông kênh mương Đá Nhảy	2.300.000.000
45	Kênh mương Tà Loan, xã An Hưng huyện An Lão	3.514.333.000
46	BTXM tuyến đường liên xã ĐT 632 (Mỹ Chánh) đến xã	1.200.000.000
47	Đường BTXM thôn Định Thái xã Vĩnh Quang	6.080.000
VII	Nguồn kinh phí NHNN hoàn trả đền bù trụ sở Sở KHCN	4.413.136.000
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Khoa học Công Nghệ	4.413.136.000
VIII	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương	31.591.597.000
1	Kè tổ 5 Kim Châu	1.058.090.000
2	Bảo vệ mái đê Suối Cầu Đu	8.000.000.000
3	Đê Xã Mão	3.000.000.000
4	Khu TĐC dân vùng thiên tai Bàu Hồ Hoài Nhơn	3.533.507.000
5	Kè Bình Sơn	16.000.000.000
IX	Nguồn vượt thu ngân sách	12.817.567.007
1	ĐA Đầu tư XDKD kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hoà Hội	7.938.022.007
2	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)	531.944.000
3	Cấp nước và vệ sinh môi trường TP Quy Nhơn GD 1	63.372.000
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy CEPT	4.284.229.000
X	Nguồn ngân sách tỉnh chuyển sang năm 2013 để chi	50.262.000
1	ĐA Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	28.952.000
2	ĐA Bảo vệ rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	21.310.000
XI	Nguồn khác	27.787.000
1	ĐT XD Khu CN Phú Tài 2,3	27.787.000
XII	Chương trình việc làm và dạy nghề (1)	1.800.662.000
1	Đầu tư XD Trung tâm giới thiệu việc làm	1.800.662.000
XIII	Chương trình giảm nghèo bền vững	500.581.000
1	BS nguồn cấp nước cho HT nước SH huyện Vân Canh	500.581.000
XIV	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (2)	19.741.820.000
1	Nâng cấp MRHT cấp nước sinh hoạt TT Vĩnh Thạnh	2.100.000.000
2	Đường ống dẫn nước từ suối nước Tấn xã Vĩnh Hiệp	1.000.000.000
3	Nước sạch và VSMT tại các trường học Hoài Nhơn	88.381.000
4	Nước sạch và VSMT tại các trường học Hoài Ân	128.767.000
5	Nước sạch và VSMT tại các trường học Tây Sơn	141.325.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2013
6	Nước sạch và VSMT tại các trường học Phù Cát	4.829.000
7	Nước sạch và VSMT tại các trường học An Nhơn	2.490.000
8	Nước sạch và VSMT tại các trường học Hoài Nhơn	2.294.000
9	Trường trung học phổ thông Võ Lai(HM Nhà vệ sinh)	121.309.000
10	Nước sạch và VSMT tại các trường học Vân Canh	5.579.000
11	Nước sạch và VSMT tại các trường học Vĩnh Thạnh	5.026.000
12	Nâng cấp, cải tạo HTCNSH huyện An Lão	1.000.000.000
13	Mở rộng HTCNSH xã Cát Minh	1.250.000.000
14	Cấp nước SH huyện Phù Cát (Đối ứng Bi)	2.000.000.000
15	BS nguồn cấp nước cho HT nước SH huyện Vân Canh	1.500.000.000
16	Cấp nước SH xã cát Tài	681.820.000
17	HT cấp nước SH tự chảy thôn Vạn Hội	300.000.000
18	MR HT cấp nước sinh hoạt Ân Tường Đông	2.390.000.000
19	MR HT cấp nước sạch xã Nhơn Hải	2.500.000.000
20	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước Mỹ Phong- Phù Mỹ	770.000.000
21	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	2.500.000.000
22	Cấp nước trung tâm Cùm xã canh Liên	1.200.000.000
23	MR HT cấp nước sạch xã Nhơn Hải	50.000.000
XV	Chương trình y tế	2.734.926.000
1	Trung tâm phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết	2.734.926.000
XVI	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	1.385.000.000
1	Trung tâm Y tế dự phòng- Mua sắm trang thiết bị kiểm nghiệm	1.385.000.000
XVII	Chương trình văn hóa	2.760.000.000
1	Tu bổ, phục hồi và phát huy GTDT Tháp Bình Lâm	1.400.000.000
2	Tháp Dương Long	920.000.000
3	Khảo cổ tại KVXD đền thờ Nguyễn Nhạc- di tích thành Hoàng Đế	440.000.000
XVIII	Chương trình phòng, chống HIV, AIDS	6.490.128.000
1	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	6.490.128.000
XIX	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa...	3.419.393.000
1	Tăng cường CSVC cho HT truyền thanh huyện An lão, Vĩnh Thạnh	1.122.957.000
2	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	1.913.810.000
3	Tăng cường CSVC cho HT truyền thanh cho xã Nhơn Châu - Quy Nhơn	382.626.000
XX	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước (ODA) (3)	4.374.166.000
1	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (KTX)	2.898.280.000
2	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (Tbị)	1.475.886.000
XXI	Phát triển vùng	95.988.541.000
1	Trường trung cấp nghề Hoài Nhơn	1.449.514.000
2	Mở rộng nâng cấp Bảo tàng Quang Trung	3.426.214.000
3	Cầu Trảy (tuyến Cát Thắng - Nhơn Hạnh)	6.200.000.000
4	Đường tỉnh lộ ĐT 629 (Bồng Sơn - An Lão)	3.600.000.000
5	Xây dựng cầu Bà Chua, cầu suối Muông trên tuyến ĐT 638 (Diệu Trì - Mục Thịnh)	5.000.000.000
6	Tuyến đường Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1 A)	12.200.000.000
7	Kè chống xói lở bờ Nam đê sông Hà Thanh (gđ 2)	2.000.000.000
8	Sửa chữa xây dựng, tuyến đường ĐT 636A (hạng mục xây dựng mới cầu mương đôi)	4.600.000.000
9	NC, MR đường từ xã Nhơn Hậu đi ĐT 636A	2.798.290.000
10	Kè chống sạt lở đê sông Hà Thanh (đoạn Phước Thành - Phong Thạnh) (gđ 1)	2.000.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2013
11	Đê sông Gò Chàm - Phước Hưng (Đoạn phía nam Cầu Sắt đến Cầu Ông Quế)	2.000.000.000
12	Kè chống sạt lở đê sông Kôn (gđ1)	2.915.547.000
13	Đường BTXM nối dài từ suối nước nóng Hội Vân đến giáp đường Tây tỉnh (đến trung tâm xã Cát Hiệp)	782.713.000
14	Đê Xã Mão (gđ 1)	2.500.000.000
15	Cầu Đập Cầu	2.700.000.000
16	Nâng cấp, mở rộng đường Võ Thị Sáu, thị trấn Phù Mỹ	1.000.000.000
17	Đê sông Cạn (gđ 1)	2.499.513.000
18	Kè chống sạt lở thôn Thạnh Xuân Đông (gđ 1)	2.500.000.000
19	Kè chống xói lở thôn Công Thạnh - gđ 1	1.500.000.000
20	Đường Bạch Đằng, thị trấn Bồng Sơn	9.000.000.000
21	Sửa chữa tràn xả lũ hồ chứa nước Cây Khế	584.453.000
22	Cầu Vườn Thơm	1.300.000.000
23	Đường giao thông đến trung tâm xã Ân Sơn	2.200.000.000
24	Cầu Hương Quang	3.000.000.000
25	Kè suối Dứa	1.300.000.000
26	Kè Canh Hiệp	2.100.000.000
27	Kè đê sông Hà Thanh (đoạn từ chợ Vân Canh đến làng Hiệp Giao)	3.000.000.000
28	Thông tuyến đường từ huyện lỵ Vĩnh Thạnh đến giáp ĐT637	7.000.000.000
29	Mở rộng khu trung tâm hành chính huyện lỵ Vĩnh Thạnh	4.717.000.000
30	Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2011 tỉnh Bình Định	10.282.000
31	Cầu Trảy - Phù Cát	82.015.000
32	Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	23.000.000
XXII	Chương trình giống cây trồng, hạ tầng thủy sản	6.776.183.000
1	Trại lợn giống cấp I Long Mỹ	3.500.000.000
2	Xây dựng trại nghiên cứu, khảo nghiệm giống lúa, màu An Nhơn	2.946.000.000
3	Trại lợn giống cấp I Long Mỹ	330.183.000
XXIII	Neo đậu tránh trú bão	18.032.100.000
1	Đê biển Quy Nhơn (đê Nhơn Lý)	1.000.000.000
2	Đê biển hạ lưu đập An Thuận	4.500.000.000
3	Đê biển hạ lưu đập Nha Phu (giai đoạn 1)	2.532.100.000
4	Kè đê biển xã Tam Quan Bắc (Kè chống xói lở khu dân cư thôn Trường Xuân Tây)	2.000.000.000
5	Đê kè chống xói lở bờ biển Tam Quan	8.000.000.000
XXIV	Hồ chứa nước ngọt, thống thủy lợi trên đảo	5.591.661.000
1	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu	5.591.661.000
XXV	Bố trí dân cư	6.442.000.000
1	Khu TĐC vùng thiên tai xã Nhơn Hải, Tp Quy Nhơn	500.000.000
2	Khu TĐC dân vùng thiên tai Huỳnh Giảng, xã Phước Hòa	2.262.000.000
3	Dự án ĐCĐC tập trung làng Cam, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	2.122.200.000
4	Dự án ĐCĐC tập trung làng Kon Trú	1.557.800.000
XXVI	Khu kinh tế, khu công nghiệp	78.798.674.000
1	Cụm công nghiệp Canh Vinh	1.000.000.000
2	Khu Tái định cư Cát Tiên (mới)	2.540.000.000
3	Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ khu TĐC Nhơn Phước	7.000.000.000
4	Khu xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hội	2.000.000.000
5	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Nam	9.850.000.000
6	Khu tái định cư Nhơn Phước giai đoạn 2 và phần mở rộng về phía Bắc 15 ha	36.716.393.000
7	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Mỹ	17.225.369.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2013
8	Hỗ trợ san ủi mặt bằng cụm CN Dốc Truong Sỏi	1.000.000.000
9	HTKT khu TĐC Nhơn Phước MR về phía Bắc 15 ha	239.912.000
10	Khu neo đậu tàu TĐC Nhơn Phước	1.227.000.000
XXVII	Biển đông Hải đảo	16.651.376.000
1	Đường giao thông trên đảo Cù Lao Xanh	9.506.850.000
2	ĐTXD KCN Long Mỹ	3.191.506.000
3	Đường giao thông trên đảo cù lao xanh	3.953.020.000
XXVIII	Vốn ODA	33.676.687.100
1	Chi phí Văn phòng biến đổi khí hậu	199.991.000
2	Dự án dịch vụ hệ sinh thái tạo khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu thành phố Quy Nhơn	700.000.000
3	Dự án cạnh tranh nông nghiệp	435.629.000
4	Dự án khôi phục và quản lý rừng (KFW6)	613.974.000
5	Đổi ứng Dự án Phát triển lâm nghiệp (WB3)	1.078.119.000
6	Dự án quản lý thiên tai WB5	4.428.902.000
7	Dự án Sinh kế Nông thôn Bền vững tỉnh Bình Định - Kết nối hộ nông dân nghèo với thị trường	1.177.676.000
8	Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD)	2.897.152.000
9	Đổi ứng Dự án Tăng cường chức năng HTX nông nghiệp (JICA)	112.000.000
10	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	918.000.000
11	Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại tỉnh Bình Định	1.465.547.000
12	Dự án nâng cao năng lực ngành thủy sản (FSPSII)	180.000.000
13	Cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	1.570.000.000
14	Dự án cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền trung (ADB tài trợ)	637.681.000
15	Chi phí BQL dự án JICA tỉnh	250.000.000
16	Dự án Cấp nước và vệ sinh tỉnh Bình Định	500.000.000
17	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)	500.000.000
18	Cấp nước và vệ sinh môi trường TP Quy Nhơn GD 2	4.000.000.000
19	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy CEPT	2.500.000.000
20	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Tây Sơn	420.000.000
21	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ	420.000.000
22	Nâng cấp hồ chứa nước Hóc Môn	70.000.000
23	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Nhơn	520.000.000
24	Hệ thống kênh mương hồ Thạch Khê	1.500.000.000
25	Chương trình tín dụng JICA SPL VI (Nâng cấp tuyến đường Ân Phong- Ân Tường Đông)	1.450.000.000
26	Đường Canh Thuận-Canh Liên (Km0.00 - Km 16+422)	2.551.083.000
27	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)	86.301.000
28	DA nhà máy Cept	1.000.384.000
29	Vệ sinh môi trường giai đoạn 2	91.615.000
30	Dự án Hỗ trợ y tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ tỉnh Bình Định	1.382.191.000
31	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh Miền Trung (vay ADB)	20.442.100
XXIX	Y tế tỉnh, huyện	14.432.597.000
1	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Định	4.540.000.000
2	Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Bình Định	6.500.000.000
3	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bình Định	1.800.000.000
4	Bệnh viện y học cổ truyền Bình Định	500.705.000
5	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Bình Định	1.091.892.000
XXX	Trụ sở xã	3.228.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2013
1	Trụ sở làm việc UBND xã Canh Hiền	1.928.000.000
2	Trụ sở làm việc UBND xã Vĩnh Sơn	1.300.000.000
XXXI	Hạ tầng du lịch	9.291.537.000
1	Đường vào di tích Tháp Cánh Tiên	4.560.000.000
2	Đường vào di tích Tháp Thủ Thiện	3.726.000.000
3	Đường từ Quốc lộ 1D (điểm du lịch số 5) đến khu du lịch Quy Hòa	1.005.537.000
XXXII	Bảo vệ phát triển rừng	9.421.568.000
1	Trồng và chăm sóc, bảo vệ rừng ngập mặn năm 2011	2.365.000
2	Bảo vệ và chăm sóc rừng bền vững	107.000.000
3	DA Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan Quy Nhơn	5.959.126.000
4	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn	713.128.000
5	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Cát	812.133.000
6	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ	489.674.000
7	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn	169.235.000
8	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	823.108.000
9	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh	12.340.000
10	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh	26.750.000
11	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện An Lão	60.078.000
12	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ	73.388.000
13	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn	14.129.000
14	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	159.114.000
XXXIII	Biên đổi khí hậu	33.148.199.000
1	Nâng cấp hệ thống đê Đông (Đê Quy Nhơn và Đê Tuy Phước)	33.148.199.000
XXXIV	Phòng chống khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn vụ đông xuân 2012-2013 và hè thu năm 2013	1.736.304.000
1	SC các công, tràn đê Đông (công Kim Trì, Đông cỏi, Hà Gạch, tràn tân Giản, đập Mới)	308.423.000
2	HT khắc phục hậu quả hạn hán, BV đàn cá giống tại trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản Mỹ Châu, Phù Mỹ	429.761.000
3	HT SC chống xâm nhập mặn các công, tràn trên đê đông (Phù Cát, Tuy Phước, Quy Nhơn)	998.120.000
XXXV	Nguồn vốn Trung ương thu hồi	951.289.000
1	Khu tái định cư Nhơn Phước giai đoạn 2 và phần mở rộng về phía Bắc 15 ha	951.289.000
XXXVII	TWBSMT-Nguồn dư dự toán chi và vượt thu NSTW 2011	1.090.037.000
1	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)	1.090.037.000
XXXVIII	Nguồn Dự phòng NSTW(Di dân khẩn cấp)	2.618.285.000
1	Di dân dân vùng ngập lũ Triều Cường Huỳnh giã	2.618.285.000
XXXIX	Nguồn vượt thu và kết dư NSTW 2010	127.612.000
1	Trạm y tế Mỹ Thành	612.000
2	Đập dâng cầu Sắt thị trấn Phù Mỹ	127.000.000

ok

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Quyết toán năm 2013		
		Tổng số	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	TỔNG SỐ	1.967.756	541.603	1.426.153
I	Chỉ chương trình mục tiêu quốc gia	348.803	194.773	154.030
1	Chương trình việc làm và dạy nghề	26.564	1.801	24.763
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	153.467	139.513	13.954
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	21.766	19.742	2.024
4	Chương trình y tế	11.833	2.735	9.098
5	Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	11.060		11.060
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	3.595	1.385	2.210
7	Chương trình văn hóa	8.189	2.760	5.429
8	Chương trình Giáo dục và đào tạo	55.850		55.850
9	Chương trình phòng, chống ma túy	2.121		2.121
10	Chương trình phòng, chống tội phạm	527		527
11	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	41.548	16.928	24.620
12	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	8.388	6.490	1.898
13	Chương trình Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	3.896	3.419	476
II	Chương trình 135	831	817	14
III	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng			
IV	Một số nguồn kinh phí khác	1.618.122	346.013	1.272.109
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	335.853	335.853	
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP	24.496	1.043	23.453
3	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	514		514
4	Kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	2.530		2.530
5	Hỗ trợ các dự án, nhiệm vụ khoa học, công nghệ	3.131		3.131
6	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới	425		425
7	Đề án phát triển nghề công tác xã hội theo Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg	535		535
8	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	1.046		1.046
9	Đề án trợ giúp Xh và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	192		192
10	Chương trình quốc gia về an toàn lao động	959		959
11	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư theo Quyết định 193/QĐ-TTg	2.380		2.380
12	Kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác	380		380
13	Kinh phí thực hiện khoanh nuôi bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên	13.167	2.945	10.222

Stt	Nội dung	Quyết toán năm 2013		
		Tổng số	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
14	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi theo Quyết định 239/QĐ-TTg	7.343		7.343
15	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 13/2010/NĐ-CP và luật người cao tuổi	174.885		174.885
16	Hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	1.039		1.039
17	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 49/2010/NĐ-CP	179.008		179.008
18	Hỗ trợ nâng cấp đô thị và chia tách huyện xã	10.000		10.000
19	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của hội VHNT và Hội nhà báo địa phương (trong đó Hội VHNT 540tr và Hội nhà báo 110tr)	650		650
20	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo	70.271		70.271
21	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tiền điện 2013	16.869		16.869
22	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	2.180		2.180
23	Kinh phí thực hiện hiện luật dân quân tự vệ	25.714		25.714
24	Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách theo nghị định số 67/2010/NĐ-CP	145		145
25	Kinh phí để thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	3.460		3.460
26	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	248		248
27	Hỗ trợ phí bảo hiểm vật nuôi	1.464		1.464
28	Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính Phủ	279.031		279.031
29	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý	293		293
30	Kinh phí đầu tư dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở đất, lũ ống, lũ quét	3.534	3.534	
31	Bổ sung kinh phí phòng chống hạn, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2011-2012	20.993	2.637	18.355
32	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	24.924		24.924
33	Kinh phí bù lỗ giá điện, giá xăng dầu xã Nhơn Châu	3.000		3.000
34	Kinh phí diễn tập phòng thủ	3.100		3.100
35	Kinh phí thực hiện Đề án : Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020	4.072		4.072
36	Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	15.139		15.139
37	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí năm 2013	64.808		64.808
38	Kinh phí BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	87.970		87.970
39	Kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo	74.114		74.114
40	Kinh phí BHYT cho hộ cận nghèo và HSSV	35.120		35.120
41	Bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	116.590		116.590
42	Kinh phí mua giống lúa lai	822		822
43	Kinh phí Đề án 06	520		520
44	Chuyển tạm ứng thành cấp phát học sinh con hộ nghèo trên địa bàn 135	5.208		5.208

đc

**QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
THUỘC TỈNH NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng thu NSNN huyện, thị xã, thành phố theo phân cấp (bao gồm xã, phường, thị trấn)	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố (gồm xã, phường, thị trấn)	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố		
				Tổng số	Trong @ã	
					Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>3.108.875</u>	<u>4.851.847</u>	<u>2.815.070</u>	<u>1.034.672</u>	<u>1.780.398</u>
1	Thành phố Quy Nhơn	621.857	823.179	302.793	5.919	296.874
2	Thị xã An Nhơn	386.233	476.875	209.167	73.134	136.033
3	Huyện Tuy Phước	393.055	574.155	273.798	105.728	168.070
4	Huyện Tây Sơn	233.002	373.172	231.287	99.905	131.382
5	Huyện Phù Cát	367.124	554.696	350.102	155.449	194.653
6	Huyện Phù Mỹ	301.997	487.031	294.213	126.336	167.877
7	Huyện Hoài Ân	115.022	252.013	211.370	108.266	103.104
8	Huyện Hoài Nhơn	388.308	510.622	294.940	100.483	194.457
9	Huyện Vân Canh	105.967	243.045	191.446	75.794	115.652
10	Huyện Vĩnh Thạnh	104.387	292.152	235.405	94.952	140.453
11	Huyện An Lão	91.923	264.907	220.549	88.706	131.843

sk

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
1	Quy Nhơn	25	25	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nêu trên
gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ,
PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
I	Quy Nhơn							
1	Phường Trần Quang Diệu	5	5	5	5	5	5	5
2	Phường Bùi Thị Xuân	5	5	5	5	5	5	5
3	Phường Đống Đa	5	5	5	5	5	5	5
4	Phường Thị Nại	5	5	5	5	5	5	5
5	Phường Quang Trung	5	5	5	5	5	5	5
6	Phường Ghềnh Ráng	5	5	5	5	5	5	5
7	Phường Ngô Mây	5	5	5	5	5	5	5
8	Phường Nguyễn Văn Cừ	5	5	5	5	5	5	5
9	Phường Trần Hưng Đạo	5	5	5	5	5	5	5
10	Phường Lê Hồng Phong	5	5	5	5	5	5	5
11	Phường Lý Thường Kiệt	5	5	5	5	5	5	5
12	Phường Trần Phú	5	5	5	5	5	5	5
13	Phường Lê Lợi	5	5	5	5	5	5	5
14	Phường Hải Cảng	5	5	5	5	5	5	5
15	Phường Nhơn Bình	5	5	5	5	5	5	5
16	Phường Nhơn Phú	5	5	5	5	5	5	5
17	Xã Nhơn Lý	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Nhơn Hải	10	10	100	100	100	100	100
19	Xã Nhơn Hội	10	10	100	100	100	100	100
20	Xã Nhơn Châu	10	10	100	100	100	100	100
21	Xã Phước Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
II	An Nhơn							
1	Phường Bình Định	5	5	100	100	100	100	100
2	Phường Đập Đá	5	5	100	100	100	100	100
3	Phường Nhơn Thành	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Nhơn Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Nhơn Hạnh	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Nhơn Phong	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Nhơn Hậu	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Nhơn An	10	10	100	100	100	100	100
9	Phường Nhơn Hưng	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Nhơn Phúc	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Nhơn Khánh	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Nhơn Lộc	10	10	100	100	100	100	100
13	Phường Nhơn Hòa	10	10	100	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
14	Xã Nhơn Thọ	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Nhơn Tân	10	10	100	100	100	100	100
III	Tuy Phước							
1	TT Tuy Phước	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Diêu Trì	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Phước Thắng	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Phước Hưng	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Phước Hòa	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Phước Quang	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Phước Sơn	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Phước Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Phước Lộc	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Phước Thuận	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Phước Nghĩa	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Phước An	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Phước Thành	10	10	100	100	100	100	100
IV	Tây Sơn							
1	TT Phú Phong	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Bình Tân	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Tây Thuận	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Bình Thuận	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Tây Giang	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Bình Thành	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Tây An	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Bình Hòa	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Bình Tường	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Tây Vinh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Tây Bình	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Vĩnh An	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Tây Xuân	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Tây Phú	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Bình Nghi	10	10	100	100	100	100	100
V	Phù Cát							
1	TT Ngô Mây	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Cát Sơn	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Cát Minh	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Cát Tài	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Cát Khánh	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Cát Lâm	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Cát Hạnh	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Cát Thành	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Cát Hải	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Cát Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Cát Trinh	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Cát Nhơn	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Cát Hưng	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Cát Tường	10	10	100	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyên quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
15	Xã Cát Tân	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Cát Tiến	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Cát Thăng	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Cát Chánh	10	10	100	100	100	100	100
VI	Phù Mỹ							
1	TT Phù Mỹ	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Bình Dương	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Mỹ Đức	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Mỹ Châu	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Mỹ Thắng	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Mỹ Lộc	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Mỹ Lợi	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Mỹ An	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Mỹ Phong	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Mỹ Trinh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Mỹ Thọ	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Mỹ Hòa	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Mỹ Thành	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Mỹ Chánh	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Mỹ Chánh Tây	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Mỹ Quang	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Mỹ Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Mỹ Tài	10	10	100	100	100	100	100
19	Xã Mỹ Cát	10	10	100	100	100	100	100
VII	Hoài Ân							
1	TT Tăng Bạt Hổ	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Ân Hào Đông	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Ân Hào Tây	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Ân Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Ân Sơn	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Dak Mang	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Ân Tín	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Ân Thạnh	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Ân Phong	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Ân Đức	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Ân Hữu	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Bok Tới	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Ân Tường Tây	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Ân Tường Đông	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Ân Nghĩa	10	10	100	100	100	100	100
VIII	Hoài Nhơn							
1	TT Bồng Sơn	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Tam Quan	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Hoài Sơn	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Hoài Châu	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Hoài Châu Bắc	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Hoài Phú	10	10	100	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyên quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
7	Xã Tam Quan Bắc	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Tam Quan Nam	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Hoài Hảo	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Hoài Thanh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Hoài Thanh Tây	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Hoài Hương	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Hoài Tân	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Hoài Hải	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Hoài Xuân	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Hoài Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Hoài Đức	10	10	100	100	100	100	100
IX	<u>Vân Canh</u>							
1	TT Vân Canh	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã Canh Hiệp	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã Canh Liên	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã Canh Vinh	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã Canh Hiến	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã Canh Thuận	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã Canh Hòa	20	20	100	100	100	100	100
X	<u>Vĩnh Thanh</u>							
1	Thị trấn Vĩnh Thanh	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã Vĩnh Sơn	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã Vĩnh Kim	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã Vĩnh Hòa	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã Vĩnh Hiệp	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã Vĩnh Hảo	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã Vĩnh Quang	20	20	100	100	100	100	100
8	Xã Vĩnh Thịnh	20	20	100	100	100	100	100
9	Xã Vĩnh Thuận	20	20	100	100	100	100	100
XI	<u>An Lão</u>							
1	Thị trấn An Lão	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã An Hưng	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã An Trung	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã An Dũng	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã An Vinh	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã An Toàn	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã An Tân	20	20	100	100	100	100	100
8	Xã An Hòa	20	20	100	100	100	100	100
9	Xã An Quang	20	20	100	100	100	100	100
10	Xã An Nghĩa	20	20	100	100	100	100	100